

Số /KH-UBND

Văn Lâm, ngày tháng năm 2024

**KẾ HOẠCH**  
**Triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số**  
**trên địa bàn huyện Văn Lâm năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên; Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện chuyển đổi số tỉnh Hưng Yên năm 2024; để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trên địa bàn huyện Văn Lâm năm 2024 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

a) Nhằm đánh giá kết quả chuyển đổi số năm 2024 của các cơ quan, đơn vị qua đó từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng Chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn an ninh mạng trên địa bàn.

b) Giúp lãnh đạo các đơn vị nắm được thực trạng chuyển đổi số, qua đó xây dựng kế hoạch chuyển đổi số cho phù hợp; có biện pháp, giải pháp chuyển đổi số vào hoạt động của đơn vị hiệu quả, thiết thực.

c) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và nâng cao chỉ số Chuyển đổi số của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn.

**2. Yêu cầu**

a) Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

b) Tăng cường sự tham gia của các tập thể, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá, xếp loại chuyển đổi số.

**II. NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

**1. Nội dung**

a) **Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của cấp huyện:** bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 63 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 6 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 9 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 4 chỉ số thành phần;

- Nhân lực số: 8 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 8 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 12 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 10 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 6 chỉ số thành phần.

**b) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của cấp xã:** bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 40 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 5 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 5 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 3 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 7 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 2 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 6 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 7 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 5 chỉ số thành phần.

*(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I, II kèm theo)*

## **2. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp loại**

### **a) Đối với việc đánh giá Chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân huyện**

- Khi đến thời gian đánh giá, Ủy ban nhân dân huyện sẽ có văn bản yêu cầu các phòng, ngành, cơ quan, đơn vị chuyên môn cung cấp tài liệu kiểm chứng kết quả thực hiện chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực phụ trách về Ủy ban nhân dân huyện (*qua Phòng Văn hóa và Thông tin*) để tổng hợp. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/10/2024.

- Thành lập Tổ chấm điểm chuyên đổi số cấp huyện. Tổ chấm điểm có trách nhiệm thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý; thực hiện cung cấp tài liệu kiểm chứng lên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Phòng Văn hóa và Thông tin (cơ quan thường trực của Tổ chấm điểm) trình Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện ký, ban hành báo cáo kết quả đánh giá cấp huyện gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh để tổng hợp theo quy định.

### **b) Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số của đơn vị mình trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn đánh giá (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/11 của năm trước đến ngày 31/10 của năm đánh giá*). Số liệu do Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Ủy ban nhân dân huyện thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua

Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo số liệu và đánh giá, xếp loại đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các xã, thị trấn trên địa bàn quản lý và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã trước ngày 15/11.

c) Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên Hệ thống phần mềm văn bản quản lý và điều hành, Cổng Thông tin điện tử của huyện (*đối với kết quả do Ủy ban nhân dân huyện ký ban hành*).

### **3. Phương pháp đánh giá, xếp loại**

Việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục theo phụ lục đính kèm. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị.

## **III. XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

1. Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện căn cứ vào chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

2. Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 800 điểm; mức Khá: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 650 điểm và nhỏ hơn 800 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 500 điểm và nhỏ hơn 650 điểm; mức Yếu: là đơn vị có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 500 điểm.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Phòng Văn hóa và Thông tin**

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp huyện; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung DTI các cấp để tổng hợp, báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện.

c) Là cơ quan thường trực của Tổ chấm điểm chuyển đổi số, phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đánh giá, xếp loại các chỉ số chuyển đổi số đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên.

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã về Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

## **2. Văn phòng HĐND-UBND huyện**

a) Phối hợp cùng Phòng Văn hóa và Thông tin trong việc đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cung cấp tài liệu kiểm chứng đánh giá cấp huyện; thực hiện cung cấp tài liệu kiểm chứng lên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên.

b) Phối hợp cùng Phòng Văn hóa và Thông tin thực hiện đánh giá các chỉ số chuyển đổi số đối với Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên.

## **3. Phòng Nội vụ**

a) Chủ trì, chịu trách nhiệm cung cấp các tài liệu kiểm chứng về các chỉ số chuyển đổi số cấp huyện (*theo phụ lục đính kèm*) và phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin xác minh, làm rõ số liệu chấm điểm chỉ số chuyển đổi số cấp xã.

b) Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ Chuyển đổi số các cấp theo Kế hoạch này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng của các cơ quan, đơn vị.

**4. Các phòng, ngành: Tài chính - Kế hoạch; Kinh tế - Hạ tầng; Lao động - Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Công an huyện; Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện; Chi cục Thống kê huyện; Bưu điện huyện**

a) Chủ trì, chịu trách nhiệm cung cấp các tài liệu kiểm chứng về các chỉ số chuyển đổi số cấp huyện (*theo phụ lục đính kèm*) đảm bảo tính chính xác, khách quan.

b) Phối hợp với Phòng Văn hóa và Thông tin thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

**5. Đề nghị các Chi nhánh ngân hàng; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện; Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm.**

a) Phối hợp cung cấp các số liệu liên quan về lĩnh vực kinh doanh, hoạt động theo văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm.

b) Cung cấp thông tin đầu mối liên hệ (gửi về Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Văn Lâm) nhằm kiểm tra, đối chiếu, xác minh và làm rõ số liệu khi có yêu cầu.

## **6. UBND các xã, thị trấn**

a) Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Hưng Yên.

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

c) Chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị; trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại Chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số trên địa bàn huyện Văn Lâm năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng Văn hóa và Thông tin) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tin xem xét theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Sở TT&TT tỉnh Hưng Yên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, ngành trực thuộc UBND huyện;
- Các cơ quan: Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm, Bưu điện huyện, Chi cục Thống kê huyện, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VH TT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Thế Vĩnh**

**PHỤ LỤC I****Phân công nhiệm vụ cung cấp thông tin, tài liệu, số liệu kiểm chứng phục vụ đánh giá, xếp loại  
mức độ chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm)***I. THÔNG TIN CHUNG**

<b>STT</b>	<b>Chỉ số/Chỉ số thành phần</b>	<b>Đơn vị cung cấp</b>
<b>1</b>	<b>Thông tin huyện, thành phố</b>	
1.1	Tên huyện	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của huyện	Chi cục Thống kê huyện Văn Lâm
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện	Chi cục Thống kê huyện Văn Lâm, Phòng LĐT&XH huyện
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện	Công an huyện
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện	
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện	Phòng Nội vụ huyện
1.10	Số lượng công chức của huyện hiện có	Phòng Nội vụ huyện
1.11	Số lượng viên chức của huyện hiện có	Phòng Nội vụ huyện
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của huyện	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện	Chi cục Thống kê, Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào-Văn Lâm
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Chi cục Thống kê, Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào-Văn Lâm
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Bưu điện huyện Văn Lâm
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện cho CDS	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của huyện	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện
<b>2</b>	<b>Thông tin liên hệ của huyện, thành phố</b>	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Đơn vị cung cấp
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

**II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:**

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>1</b>	<b>Nhận thức số</b>	<b>100</b>				
1.1	Người đứng đầu huyện (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện: 1/2*Điểm tối đa;	Quyết định thành lập BCD	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện: 0 điểm			
1.2	Bí thư/Chủ tịch huyện chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện	20	a = Số cuộc họp CDS của huyện có Bí thư/Chủ tịch huyện chủ trì; b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, Giấy mời các cuộc họp về CDS	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng Huyện ủy, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện ký (Chủ tịch UBND huyện, hoặc lãnh đạo huyện được phân công phụ trách lĩnh vực CDS ký)	20	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện ký; b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện theo yêu cầu của tỉnh; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định, Kế hoạch, công văn chỉ đạo về CDS	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 30 trở lên: điểm tối đa; + Từ 20 đến dưới 50: 15 điểm; + Từ 10 đến dưới 40: 10 điểm; + Từ 5 đến dưới 30: 5 điểm; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
1.6	Tần suất hệ thống truyền	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối	Báo cáo/link	Trung tâm	Phòng Văn



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số		đã; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	hoặc hình ảnh chứng minh	Văn hóa và Truyền thanh huyện	hóa và Thông tin
<b>2</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>100</b>				
2.1	Ban hành Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình về CDS	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng Huyện uỷ
2.2	Ban hành Kế hoạch 5 năm của UBND huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
2.3	Ban hành Kế hoạch hằng năm của UBND huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
2.4	Có công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức	10	a = Số HN, Chương trình tham gia; b = Tổng số HN, Chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách tham dự tập huấn	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Công văn	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	đổi số					
2.6	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Công văn, kế hoạch, giấy mời tập huấn	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Văn phòng HĐND-UBND
2.7	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Quyết định, công văn	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng Văn hóa và Thông tin
2.8	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Công văn triển khai	Văn phòng HĐND-UBND	Các phòng, ban, ngành
2.9	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Công văn, hướng dẫn	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Phòng kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>				
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	25	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo, thống kê	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn	Phòng Văn hóa và Thông tin, Chi cục Thống kê, UBND các xã, thị trấn
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối	25	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet	Báo cáo, thống kê	Các doanh nghiệp	Phòng Văn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Internet băng rộng cáp quang		băng rộng cáp quang; $b = \text{Tổng số hộ gia đình của huyện};$ - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	kê	ngành viễn thông trên địa bàn	hóa và Thông tin, Công an huyện
3.3	Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung	25	Số lượng nền tảng số dùng chung huyện ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh và của địa phương triển khai) Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Danh sách các nền tảng, ứng dụng của các phòng, ngành	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	25	- $a = \text{Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai};$ - $b = \text{Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai};$ - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa		Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Tỷ lệ UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng (Tổ Đề án 06 cấp xã)	10	$a = \text{Số UBND cấp xã có tổ công nghệ số cộng đồng};$ $b = \text{Tổng UBND cấp xã trên địa bàn huyện, thành phố};$ - Tỷ lệ = $a/b$ ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ Đề án 06 cấp xã	UBND các xã, thị trấn	Công an huyện
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số	10	$a = \text{Số thôn, xóm và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng};$	Quyết định thành lập Tổ Đề	UBND các xã, thị trấn	Công an huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	cộng đồng (Tổ Đề án 06 thôn)		b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	án 06 cấp thôn		
4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	15	- Có: Điểm tối đa; - Không Có: 0 điểm	Quyết định tuyển dụng hoặc Thông báo phân công nhiệm vụ	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.4	Công chức, viên chức phụ trách về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa; - Không Có: 0 điểm	Quyết định tuyển dụng hoặc Thông báo phân công nhiệm vụ	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo kết quả tập huấn	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, báo cáo kết quả tập huấn (hoặc công văn phúc đáp từ Sở LĐ TB&XH	Phòng Lao động, thương binh và xã hội	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
4.7	Số lượng người dân được phổ	15	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ	Báo cáo số	Phòng Văn	Các phòng,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch		năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	người truy cập vào nền tảng OneTouch	hóa và Thông tin	ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Báo cáo, kế hoạch, công văn	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND các xã, thị trấn
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; - b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tài liệu, hình ảnh chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê	Tài liệu, hình ảnh chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			duyet; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo	Văn phòng HEND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	15	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo	Văn phòng HEND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HEND-UBND huyện
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10	a = Số lượng lượng cuộc diễn tập tham gia; b = Tổng số cuộc diễn tập; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HEND-UBND huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	20				
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng); c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Báo cáo	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
5.8.2	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	5	Có tham gia: Điểm tối đa; Không tham gia: 0 điểm	Công văn, danh sách, báo cáo	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	5	Có tham gia: Điểm tối đa; Không tham gia: 0 điểm	Công văn, danh sách, báo cáo	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	5	Có tham gia: Điểm tối đa; Không tham gia: 0 điểm	Công văn, danh sách	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
					tin	UBND huyện
<b>6</b>	<b><i>Hoạt động chính quyền số</i></b>	<b>200</b>				
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa Không cung cấp: 0 điểm	Đường link, hình ảnh chứng minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Văn phòng HĐND-UBND huyện
6.2	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan (Lãnh đạo UBND huyện)	15	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo, thống kê, hình ảnh chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
6.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	30	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 80%: 0 điểm	Báo cáo, thống kê, hình ảnh chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
6.4	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: a = 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: b = 1/2*Điểm tối đa; Điểm = a+b	Công văn, báo cáo	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
6.5	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Báo cáo, thống kê, hình ảnh chứng minh	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin
6.6	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Báo cáo, thống kê, hình ảnh chứng minh	Phòng Nội vụ	Phòng Văn hóa và Thông tin
6.7	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	15	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng);	Quyết định, thông báo kinh	Phòng Tài chính - Kế	Các phòng, ban, ngành,



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 2\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 2\%$ : Tỷ lệ/2%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	phí	hoạch	UBND các xã, thị trấn
6.8	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin	10	- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Đường link, hình ảnh	Các phòng, ban, ngành	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND
6.9	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Đường link, hình ảnh	Các phòng, ban, ngành	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND
6.10	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	25	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);	Báo cáo kết quả thực hiện DVCTT	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			<p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>			
6.11	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	25	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ = (b+c)/a</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Báo cáo kết quả thực hiện DVCTT	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Các phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn
6.12	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ =b/a;</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ &gt;= 90%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ &lt; 90%: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa</p>	Báo cáo kết quả khảo sát	Văn phòng HĐND-UBND huyện	Phòng Nội vụ huyện (chỉ số CIPAS)
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>				
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn	Báo cáo, danh sách thống kê	Chi cục thuế khu vực Mỹ	Phòng Tài chính – Kế

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)		thông – CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$ : điểm = Tỷ lệ /5%* điểm tối đa		Hào - Văn Lâm	hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	15	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Báo cáo, danh sách thống kê	Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm	Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 10\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$ : điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Báo cáo	Chi cục Thống kê huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số (sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm quản lý doanh nghiệp, thuế điện tử...)	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa	Báo cáo, thống kê năm	Chi cục Thống kê huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào - Văn Lâm
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;	Báo cáo	Các doanh nghiệp bưu	Chi cục thuế khu vực Mỹ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<80\%$ : điểm = Tỷ lệ /80% * Điểm tối đa		chính viên thông trên địa bàn	Hào - Văn Lâm, Chi cục Thống kê huyện
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo	Chi cục thuế khu vực Mỹ Hào – Văn Lâm	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
7.7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa	Báo cáo năm	Bưu điện huyện Văn Lâm	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
7.8	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	20	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vò Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 5\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $<5\%$ : điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa	Báo cáo, thống kê năm	Bưu điện huyện Văn Lâm, Bưu chính Viettel	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Báo cáo, thống kê năm	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Các phòng, ban, ngành huyện,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa			UBND các xã, thị trấn
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$ : điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa	Quyết định, thông báo kinh phí	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa;	Báo cáo, thống kê	Công an huyện Văn Lâm	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Báo cáo	Các chi nhánh ngân hàng trên địa bàn	Chi cục Thống kê huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu	Đơn vị phối hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	<p>a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</p>	Báo cáo	Các doanh nghiệp bưu chính viễn thông (VNPT, VIETTEL)	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	<p>a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Báo cáo, danh sách	Bưu điện huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin, UBND các xã, thị trấn
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định</p> <p>Đơn vị triệu đồng</p>	Quyết định, thông báo kinh phí	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi</p>	Quyết định, thông báo kinh phí	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn

<b>STT</b>	<b>Chỉ số/Chỉ số thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Cách xác định và tính điểm</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng</b>	<b>Đơn vị chủ trì cung cấp tài liệu, số liệu</b>	<b>Đơn vị phối hợp</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>	<b>(7)</b>
			khác theo quy định			
			Đơn vị triệu đồng			

**PHỤ LỤC II**  
**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**  
**MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ, THỊ TRẤN**  
(Kèm theo Kế hoạch số  /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Văn Lâm)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>1</b>	<b>Thông tin Xã/Thị trấn</b>	
1.1	Tên xã/thị trấn	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của xã/thị trấn	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã/thị trấn	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã/thị trấn	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã/thị trấn	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc xã/thị trấn	
1.9	Số lượng công chức của xã/thị trấn hiện có	
1.10	Số lượng viên chức của xã/thị trấn hiện có	
1.11	Số lượng máy chủ vật lý của xã/thị trấn	
1.12	Số lượng máy trạm của xã/thị trấn	
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của xã/thị trấn	
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã/thị trấn	
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã/thị trấn cho chuyển đổi số	
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của xã/thị trấn	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
<b>2</b>	<b>Thông tin liên hệ của xã/thị trấn</b>	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

**II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:**

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
<i>1</i>	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.1	Người đứng đầu xã/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn: Điểm tối đa;</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/thị trấn: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/thị trấn: 0 điểm</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì;</li> <li>b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn;</li> <li>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>;</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</li> </ul>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.3	Công/Trang thông tin điện tử của xã/thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:</li> <li>+ Từ 10 trở lên: điểm tối đa;</li> <li>+ Từ 5 đến 9: <math>1/2 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Từ 1 đến 4: <math>1/4 * \text{Điểm tối đa}</math>;</li> <li>+ Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm</li> </ul>	Đường link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa;</li> <li>- Chưa có: 0 điểm</li> </ul>	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa và

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
						Truyền thanh huyện
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện
<b>2</b>	<b>Thẻ chế số</b>	<b>100</b>				
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Nghị quyết, kế hoạch cấp ủy	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch 5 năm	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, Công văn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch Công văn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>100</b>				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	35	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông, Phòng Văn hóa và Thông tin
			b = Tổng dân số của xã/thị trấn;			
			- Tỷ lệ = a/b;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	35	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông, Phòng Văn hóa và Thông tin
			b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn;			
			- Tỷ lệ = a/b;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
3.3	UBND xã/thị trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện
			- Chưa kết nối: 0 điểm			
<b>4</b>	<b>Nhân lực số</b>	<b>100</b>				
4.1	Xã/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa;	Quyết định thành lập	UBND xã/thị trấn cung cấp	Công an huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
			- Chưa có: 0 điểm			
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng;	Quyết định thành lập	UBND xã/thị trấn cung cấp	Công an huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
			b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn xã/thị trấn;			
			- Tỷ lệ = a/b;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
4.3	Xã/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Quyết định tuyển dụng, thông báo phân công nhiệm vụ	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, Phòng Văn hóa và Thông tin
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 50\%$ : Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Giáo dục và Đào tạo
<b>5</b>	<b>An toàn thông tin mạng</b>	<b>100</b>				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin.	50	- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
5.2	Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền	50	- a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền; - b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC; - Điểm = (a/b) x Điểm tối đa	Báo cáo, hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>200</b>				
6.1	Công thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;	Báo cáo kết quả thực hiện	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	thông tin trên môi trường mạng		Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; Không cung cấp: 0 điểm	việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP		UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$ : Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$ : Tỷ lệ/80% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
6.4	Ứng dụng nền tảng họp trực	20	- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân:	Văn bản, tài	UBND xã/thị	Văn phòng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	tuyên		Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	liệu chứng minh	trần cung cấp	HĐND-UBND huyện,
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	40	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 60%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Nội vụ huyện, Văn phòng HĐND-UBND huyện,
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
<b>7</b>	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>150</b>				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq$ 10%: điểm tối đa; Tỷ lệ $<$ 10%: điểm = Tỷ lệ / 10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục thống kê huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào – Văn Lâm,



STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa			Phòng Văn hóa và Thông tin
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	25	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 80\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 80\%$ : điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	VNPT Văn Lâm, Viettel Văn Lâm, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào – Văn Lâm, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	15	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$ : điểm tối đa; Tỷ lệ $< 50\%$ : điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	25	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện, Bưu

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			<p>b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: điểm tối đa;</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 5\%</math>: điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa</p>	minh		chính Viettel
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);</p> <p>b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng);</p> <p>Tỷ lệ = a/b;</p> <p>Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: điểm tối đa;</p> <p>Tỷ lệ <math>&lt; 0.25\%</math>: điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>150</b>				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;</p> <p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi nhánh ngân hàng trên địa bàn huyện
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký	30	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND xã/thị trấn cung cấp	VNPT Văn Lâm, Viettel

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	điện tử cá nhân		<p>b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa</p>	minh		Văn Lâm
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	<p>a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	<p>Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất</p> <p>Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định</p> <p>Đơn vị triệu đồng</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện